

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		51,225,346,005	35,485,181,513
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11,412,003,836	2,284,447,493
1. Tiền	111		11,412,003,836	2,284,447,493
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35,886,516,330	27,725,192,842
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	29,504,748,986	24,624,378,564
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3,296,277,837	2,616,373,237
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,085,489,507	484,441,041
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	3,280,163,959	4,410,113,656
1. Hàng tồn kho	141		3,280,163,959	4,410,113,656
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		646,661,880	1,065,427,522
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		646,661,880	284,863,810
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	780,563,712
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		215,700,834,871	218,800,985,389
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		156,457,145,068	142,953,156,187
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	116,548,117,073	102,876,960,890
- Nguyên giá	222		195,394,084,446	178,341,445,137
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(78,845,967,373)	(75,464,484,247)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	39,909,027,995	40,076,195,297
- Nguyên giá	228		44,431,775,568	44,431,775,568
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,522,747,573)	(4,355,580,271)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	56,652,210,329	57,309,133,637
- Nguyên giá	231		68,444,161,636	68,444,161,636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(11,791,951,307)	(11,135,027,999)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,503,198,546	17,352,014,545
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,503,198,546	17,352,014,545
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	335,250,000	335,250,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		900,000,000	900,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(564,750,000)	(564,750,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		753,030,928	851,431,020
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		753,030,928	851,431,020
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		266,926,180,876	254,286,166,902

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		140,661,013,316	131,787,478,079
I. Nợ ngắn hạn	310		78,502,937,232	82,803,954,622
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	28,968,028,540	36,097,473,394
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	353,579,994	1,118,353,212
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,193,903,714	1,455,610,177
4. Phải trả người lao động	314	V.11	4,912,612,676	8,327,565,191
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,009,469,300	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		24,774,697	135,163,304
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1,418,860,531	1,089,792,564
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		35,448,683,000	33,529,494,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		174,222,000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		998,802,780	1,050,502,780
II. Nợ dài hạn	330		62,158,076,084	48,983,523,457
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	43,793,710,084	39,619,157,457
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		18,364,366,000	9,364,366,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		126,265,167,560	122,498,688,823
I. Vốn chủ sở hữu	410		126,265,167,560	122,498,688,823
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		72,000,000,000	72,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72,000,000,000	72,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,344,652,636	6,344,652,636
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29,432,687,972	29,432,687,972
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18,487,826,952	14,721,348,215
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,721,348,215	14,721,348,215
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		3,766,478,737	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		266,926,180,876	254,286,166,902

TP.HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Anh Tuấn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Xuân Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý I		Lấy kể từ đầu năm tới cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	119,112,422,271	106,840,229,657	119,112,422,271	106,840,229,657
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	119,112,422,271	106,840,229,657	119,112,422,271	106,840,229,657
4. Giá vốn hàng bán	11	105,817,616,198	92,799,909,705	105,817,616,198	92,799,909,705
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	13,294,806,073	14,040,319,952	13,294,806,073	14,040,319,952
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,246,027	5,571,320	5,246,027	5,571,320
7. Chi phí tài chính	22	951,762,640	949,478,078	951,762,640	949,478,078
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	951,762,640	949,478,078	951,762,640	949,478,078
8. Chi phí bán hàng	24	5,047,000,835	5,379,606,218	5,047,000,835	5,379,606,218
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,823,852,660	3,255,709,249	2,823,852,660	3,255,709,249
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	4,477,435,965	4,461,097,727	4,477,435,965	4,461,097,727
11. Thu nhập khác	31	230,662,456	47,621,068	230,662,456	47,621,068
12. Chi phí khác	32				
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	230,662,456	47,621,068	230,662,456	47,621,068
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	4,708,098,421	4,508,718,795	4,708,098,421	4,508,718,795
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	941,619,684	901,743,759	941,619,684	901,743,759
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	3,766,478,737	3,606,975,036	3,766,478,737	3,606,975,036
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	523	501	523	501
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

TP.HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Giám đốc

(Chữ ký)



Lê Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2018

Đơn vị tính: VND

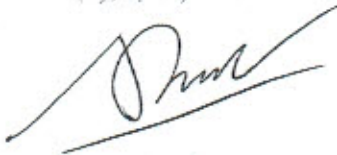
Chi tiêu	Mã số	TM	Lấy kể từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,708,098,421	4,508,718,795
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCD	02		4,788,620,591	4,297,471,445
- Các khoản dự phòng	03		-	(387,117,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(235,908,483)	(53,190,368)
- Chi phí lãi vay	06		951,762,640	949,478,078
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10,212,573,169	9,315,360,950
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4,380,759,776)	(5,507,939,672)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,129,949,697	8,551,672,116
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2,839,859,864	503,265,691
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(263,397,978)	(438,946,274)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,045,539,599)	(949,478,078)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(929,682,862)	(772,195,008)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		820,000,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(339,700,000)	(40,800,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,043,302,515	10,660,939,725
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(10,070,843,655)	(1,375,171,200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		230,662,456	47,619,048
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,246,027	5,571,320
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,834,935,172)	(1,321,980,832)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		40,700,000,000	15,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(29,780,811,000)	(20,530,811,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10,919,189,000	(5,530,811,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9,127,556,343	3,808,147,893
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,284,447,493	2,569,617,567
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	11,412,003,836	6,377,765,460

TP.HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Anh Tuấn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Xuân Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hình thức cổ phần theo Quyết định số 1363/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 do Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000220 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 05 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 10 năm 2010 về việc thay đổi vốn điều lệ. Đăng ký thay đổi lần 11 ngày 06 tháng 06 năm 2012 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh. Đăng ký thay đổi lần 13 ngày 23 tháng 11 năm 2016 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thương mại và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Dịch vụ giữ xe máy); thành phố Hồ Chí Minh);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (chi tiết: Sản xuất bao bì phuy, lon để đựng nhớt, sơn chống rỉ bình gas-không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Kinh doanh bằng vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Dịch vụ rửa xe, sửa chữa ô tô);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Dịch vụ và lưu trữ kho bãi);
- Bán phụ tùng và các phụ kiện phụ trợ của mô tô, xe máy (chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật xe máy);
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác (chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật máy móc thiết bị);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu (chi tiết: Dịch vụ môi giới thương mại);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường thủy trong và ngoài nước);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo dạy nghề);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm (chi tiết: Dịch vụ giới thiệu việc làm);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chi tiết: Kinh doanh vận tải gas bằng đường thủy nội địa);

- Bán buôn chuyên doanh khác (Chi tiết: Mua bán hóa chất trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, than đá - không mua bán than đá tại trụ sở, phân bón;

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua bán thủ công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình);
- Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Mua bán nông lâm thủy sản)/.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không

5. Cấu trúc Công ty: Công ty gồm có trụ sở chính và các cửa hàng bán lẻ xăng dầu

6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Do đó số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp.

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Tỷ giá thực tế, Tỷ giá ghi sổ được Công ty áp dụng trong kế toán

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo

b. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu:

các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

được phân loại là ngắn hạn.

phân loại là dài hạn.

phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng **Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi** được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi

Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

thông thường.

phương pháp thực tế đích danh.

hàng tồn kho.

bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình:

6.1. Nguyên tắc kế toán ghi nhận TSCD hữu hình và TSCD vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

5.2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

6.1 Tài sản đồng kiểm soát:

soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.

- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.

động của liên doanh.

sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.

- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp

sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

kinh doanh trong năm tài chính.

vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

thực hiện theo nguyên tắc sau:

hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu

cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản

cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ:

bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có

thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài

lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay

được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng; giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

đang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

đồng, chủ sở hữu.

giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản

quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

14.1. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

mua;

hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán:

doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, được nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản được phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng vào giá vốn hàng bán.

các khoản bồi thường, nếu có).

chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính:

chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu trong tự trên thị trường được ghi nhận vào chi phí tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

17.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng:

chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

17.2. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

(Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí

nhập doanh nghiệp hoãn lại:

18.1 Thuế TNDN hiện hành:

với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không

18.2 Thuế TNDN hoãn lại:

tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

nợ;

ng nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;

thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng

19. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN				
1.1 TIỀN				
- Tiền mặt (VND)			3,000,038,355	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			8,411,965,481	
1.2 CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN				
	11,412,003,836		2,284,447,493	
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH				
a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>				
Công ty Cổ phần DTPT CN	900,000,000	(564,750,000)	900,000,000	(564,750,000)
TM Cổ Chi (CCI)				
Cộng	900,000,000	(564,750,000)	900,000,000	(564,750,000)
3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG				
+ <i>Phải thu của khách hàng</i>			Số cuối kỳ	
+ <i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>			Số đầu năm	
Cộng				
			18,677,888,764	
			10,826,860,222	
			29,504,748,986	
			16,761,995,928	
			7,862,382,636	
			24,624,378,564	
4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN				
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn				
+ <i>Trả trước cho người bán</i>			Số cuối kỳ	
+ <i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>			Số đầu năm	
Cộng				
			3,296,277,837	
			3,258,241,000	
			38,036,837	
			3,296,277,837	
			119,790,000	
			2,578,336,400	
			38,036,837	
			2,616,373,237	
5. HÀNG TỒN KHO				
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	48,509,980		931,709,340	
Hàng hóa	3,231,653,979		3,478,404,316	
Cộng	3,280,163,959	-	4,410,113,656	-

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, trườn dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23,287,224,879	1,371,787,619	153,037,471,203	644,961,436	178,341,445,137
- Mua trong kỳ	-	-	17,635,686,164	-	17,635,686,164
- Cải tạo sửa chữa					0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	583,046,855	-	583,046,855
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	23,287,224,879	1,371,787,619	170,090,110,512	644,961,436	195,394,084,446
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10,936,554,372	1,034,376,341	63,179,181,193	314,372,341	75,464,484,247
- Khấu hao trong kỳ	255,665,205	34,226,313	3,648,727,676	25,910,787	3,964,529,981
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	583,046,855	-	583,046,855
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	11,192,219,577	1,068,602,654	66,244,862,014	340,283,128	78,845,967,373
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	12,350,670,507	337,411,278	89,858,290,010	330,589,095	102,876,960,890
2. Tại ngày cuối kỳ	12,095,005,302	303,184,965	103,845,248,498	304,678,308	116,548,117,073

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	44,431,775,568	-	44,431,775,568
- Mua trong kỳ	-	-	0
- Cải tạo sửa chữa	-	-	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	0
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	0
- Giảm khác	-	-	0
Số dư cuối kỳ	44,431,775,568	0	44,431,775,568
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4,355,580,271	-	4,355,580,271
- Khấu hao trong kỳ	167,167,302	-	167,167,302
- Tăng khác	-	-	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	0
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	0
- Giảm khác	-	-	0
Số dư cuối kỳ	4,522,747,573	0	4,522,747,573
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	40,076,195,297	0	40,076,195,297
2. Tại ngày cuối kỳ	39,909,027,995	0	39,909,027,995

Ghi chú: (*) Trong đó có quyền sử dụng đất của Cửa hàng xăng dầu số 5 tại Nhum Tây, huyện Cù Chi, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất của văn phòng công ty tại 120 Huỳnh Tấn Phát với tổng diện tích 407,2 m², trị giá 7.759.230.364 đồng có thời gian sử dụng ổn định lâu dài nên không trích khấu hao.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **0 đồng**

- Nguyên giá TSCD vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **0 đồng**

- Nguyên giá TSCD vô hình cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh

8. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiêu	Số đầu năm	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	68,444,161,636	-	-	68,444,161,636
- Nhà	68,444,161,636	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất				68,444,161,636
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	11,135,027,999	656,923,308	-	11,791,951,307
- Nhà	11,135,027,999	656,923,308	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất				11,791,951,307
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất	57,309,133,637	-	-	56,652,210,329
- Nhà	57,309,133,637	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất				56,652,210,329
- Cơ sở hạ tầng				-
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Phải trả người bán	10,279,034,953	10,279,034,953	28,703,501,603	28,703,501,603
+ Phải trả người bán là các bên liên quan	18,688,993,587	18,688,993,587	7,393,971,791	7,393,971,791
Cộng	28,968,028,540	28,968,028,540	36,097,473,394	36,097,473,394

10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**a. Ngắn hạn**

+ Người mua trả tiền trước

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	353,579,994	1,118,353,212
Cộng	353,579,994	1,118,353,212

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tiền lương phải trả

Tiền ăn ca

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	4,780,112,676	8,327,565,191
	132,500,000	-
Cộng	4,912,612,676	8,327,565,191

12. PHẢI TRẢ KHÁC**a. Phải trả khác ngắn hạn****b. Phải trả khác dài hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh vận tải

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1,418,860,531	1,089,792,564
	43,793,710,084	39,619,157,457
	4,157,499,739	3,625,499,739
	39,636,210,345	35,993,657,718
Cộng	45,212,570,615	40,708,950,021

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	52.73%	37,967,550,000	37,967,550,000
- Vốn góp của đối tượng khác	47.27%	34,032,450,000	34,032,450,000
Cộng	100.00%	72,000,000,000	72,000,000,000

b/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	72,000,000,000	72,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	72,000,000,000	72,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

c/ Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,200,000	7,200,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	7,200,000	7,200,000
+ Cổ phiếu phổ thông	7,200,000	7,200,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,200,000	7,200,000
+ Cổ phiếu phổ thông	7,200,000	7,200,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

d/ Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ/ Các quỹ của doanh nghiệp	29,432,687,972	29,432,687,972
- Quỹ đầu tư và phát triển	29,432,687,972	29,432,687,972
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

I. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DV	QUÝ 1 2018	QUÝ 1 2017
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	78,562,342,265	72,511,506,471
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	40,550,080,006	34,328,723,186
Cộng	119,112,422,271	106,840,229,657

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	QUÝ 1 2018	QUÝ 1 2017
Giá vốn hàng bán	105,817,616,198	92,799,909,705
Cộng	105,817,616,198	92,799,909,705
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	QUÝ 1 2018	QUÝ 1 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,246,027	5,571,320
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	5,246,027	5,571,320
4. THU NHẬP KHÁC	QUÝ 1 2018	QUÝ 1 2017
Thu thanh lý tài sản cố định	230,662,456	47,619,048
Thu nhập khác	-	2,020
Cộng	230,662,456	47,621,068
5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	QUÝ 1 2018	QUÝ 1 2017
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5,047,000,835	5,379,606,218
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2,823,852,660	3,255,709,249
Cộng	7,870,853,495	8,635,315,467
6. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	QUÝ 1 2018	QUÝ 1 2017
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	941,619,684	901,743,759
Cộng	941,619,684	901,743,759
7. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ	QUÝ 1 2018	QUÝ 1 2017
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	4,708,098,421	4,508,718,795
+ Thuế TNDN phải nộp	941,619,684	901,743,759
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	3,766,478,737	3,606,975,036

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
<ul style="list-style-type: none"> - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu - Các giao dịch phi tiền tệ khác 		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	40,700,000,000	15,000,000,000
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	29,780,811,000	20,530,811,000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lê Anh Tuấn

Tp. HCM ngày, 18 tháng 04 năm 2018

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Xuân Thái